

Số: 2916/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chỉnh lý tài liệu
tại các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2019 - 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 05/2007/CT-TTg ngày 02/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nội vụ: Số 03/2010/TT-BNV ngày 29/4/2010 quy định định mức kinh tế kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy; số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2012 hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2264/QĐ-UBND ngày 15/6/2015 về việc ban hành Danh mục các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; số 1950/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 về việc ban hành Danh mục bổ sung, điều chỉnh Danh mục các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 164/TTr-SNV ngày 13/8/2018, ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 565/STP-VP ngày 07/9/2018 và của Sở Tài chính tại Văn bản số 3483/STC-HCSN ngày 10/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch chỉnh lý tài liệu tại các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2019-2021.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử; Chủ tịch

UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chi cục trưởng Chi cục Văn thư - Lưu trữ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Văn thư - Lưu trữ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh (phụ trách NC);
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Khánh

KẾ HOẠCH

Chính lý tài liệu tại các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2019 - 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND

ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ; là căn cứ để các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện, đảm bảo đến hết năm 2021 giải quyết dứt điểm tài liệu tồn đọng, tích đọng tại đơn vị, địa phương; đồng thời nhằm bảo vệ an toàn và sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ; góp phần phục vụ cho công tác xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Loại ra tài liệu hết giá trị để tiêu hủy theo quy định, qua đó tiết kiệm diện tích kho tàng và các trang thiết bị bảo quản.

- Nâng cao hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ của UBND tỉnh trong việc xử lý tình trạng tài liệu lưu trữ tồn đọng, bó gói.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo bí mật nhà nước.

- Thống nhất quy trình chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu, tạo tiền đề cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu Lưu trữ lịch sử của tỉnh.

- Việc phân loại, thống kê, sắp xếp, xác định giá trị tài liệu, bảo quản tài liệu các phong lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về chỉnh lý, lưu trữ tài liệu. Thực hiện chỉnh lý theo lộ trình, bảo đảm hoàn chỉnh từng khối, phong lưu trữ.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng thực hiện kế hoạch

Các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử (theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 15/6/2015, Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 của UBND tỉnh).

2. Phạm vi tài liệu đưa ra chỉnh lý theo kế hoạch

- Tài liệu của các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu được hình thành tại cơ quan sở, ban, ngành cấp tỉnh; cơ quan Trung ương cấp tỉnh đóng trên địa bàn; hội, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh; các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu.

- Tài liệu của UBND cấp huyện được hình thành tại Văn phòng HĐND - UBND, các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND và kho lưu trữ cấp huyện.

III. NỘI DUNG

1. Khối lượng tài liệu cần chỉnh lý

Tổng số mét giá tài liệu đưa vào kế hoạch chỉnh lý là 8.964,88 mét giá gồm:

- 3.255,37 mét giá (3.126,77 mét tài liệu rời lẻ; 128,6 mét tài liệu lập hồ sơ sơ bộ) tại 17 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử có số tài liệu tồn đọng trên 50 mét giá (Phụ lục II).

- 958,17 mét giá (443,32 mét tài liệu rời lẻ; 514,85 mét tài liệu lập hồ sơ sơ bộ) tại 20 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có số tài liệu tồn đọng dưới 50 mét giá, 08 đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, 10 doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh thành lập thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử (Phụ lục III).

- 4.751,34 mét giá (3.780,34 mét tài liệu rời lẻ; 971 mét tài liệu lập hồ sơ sơ bộ) tại 13 huyện, thành phố, thị xã (Phụ lục IV).

2. Đơn giá thực hiện

2.1. Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm phục vụ chỉnh lý

Định mức vật tư, văn phòng phẩm chỉnh lý tài liệu tại các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29/4/2010 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy.

Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm phục vụ chỉnh lý 01 mét giá tài liệu (trước khi đưa ra chỉnh lý) căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm thực hiện chỉnh lý, tạm tính là 940.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I).

2.2. Đơn giá nhân công

Kinh phí nhân công chỉnh lý tài liệu được tính theo Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy (gồm 23 nội dung công việc).

Với lương cơ bản hiện tại 1.390.000 đồng thì mức giá chỉnh lý 01 mét giá tài liệu như sau:

- Đối với tài liệu của HĐND, UBND tỉnh (đơn giá tiền lương hệ số 1,0):
 - + Tài liệu rời lẻ: 6.995.000 đồng.
 - + Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ: 6.207.000 đồng.
- Đối với tài liệu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (đơn giá tiền lương hệ số 0,8):
 - + Tài liệu rời lẻ: 5.596.000 đồng.
 - + Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ: 4.965.000 đồng.
- Đối với tài liệu của UBND huyện, thành phố, thị xã (đơn giá tiền lương hệ số 0,9):
 - + Tài liệu rời lẻ: 6.295.000 đồng.
 - + Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ: 5.586.000 đồng.
- Đối với tài liệu của các Đơn vị sự nghiệp, Doanh nghiệp nhà nước (đơn giá tiền lương hệ số 0,7):

+ Tài liệu rời lẻ: 4.896.000 đồng.

+ Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ: 4.345.000 đồng.

Đơn giá trên áp dụng chung cho các loại hình tài liệu và được điều chỉnh khi lương tối thiểu thay đổi.

3. Kinh phí thực hiện kế hoạch

3.1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch là 60.503,433 (Sáu mươi tỷ, năm trăm linh ba triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng). Trong đó:

- Tổng dự toán kinh phí tính hỗ trợ cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh có số lượng tài liệu tồn đọng, tích đọng trên 50 mét giá là 15.622,687 triệu đồng (kinh phí thực hiện chỉnh lý số tài liệu trên 50 mét giá); kinh phí đơn vị tự bố trí để thực hiện chỉnh lý tài liệu 50 mét giá là 5.485,600 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II).

- Tổng dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có số tài liệu tồn đọng dưới 50 mét giá, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, doanh nghiệp nhà nước thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử để thực hiện chỉnh lý tài liệu là 5.707,676 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III).

- Tổng dự toán kinh phí của UBND huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chỉnh lý tài liệu là 33.687,470 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV).

3.2. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch: Từ nguồn ngân sách, nguồn thu phí, lệ phí và các nguồn hợp pháp khác.

4. Lộ trình thực hiện

Thời gian thực hiện kế hoạch: Từ năm 2019 đến năm 2021. Căn cứ vào “Thời gian thực hiện” tại các Phụ lục II, III, IV, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo lộ trình quy định.

5. Quy trình chỉnh lý

Quy trình thực hiện chỉnh lý áp dụng theo Văn bản số 283/VTLTNN-NVTW ngày 19/5/2004 của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước.

6. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện chỉnh lý tài liệu

Do đặc thù tài liệu lưu trữ liên quan đến bí mật nhà nước nên trong quá trình thực hiện chỉnh lý tài liệu, các cơ quan, đơn vị, địa phương lựa chọn tổ chức, cá nhân đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đảm bảo bí mật thông tin về hồ sơ, tài liệu;

- Là đơn vị sự nghiệp công lập ngành lưu trữ có chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khác thực hiện chỉnh lý tài liệu yêu cầu phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và Giấy chứng nhận “Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ lưu trữ” do cơ quan có thẩm quyền cấp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Chỉ đạo Chi cục Văn thư - Lưu trữ: Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết hợp trong đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định 3301/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh); phối hợp với các đơn vị trong quá trình chỉnh lý, xác định giá trị, thống kê và sắp xếp khoa học tài liệu; thu thập những tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử; hướng dẫn các đơn vị quản lý, bảo quản và khai thác sử dụng có hiệu quả đối với những tài liệu đã chỉnh lý tại Lưu trữ cơ quan.

- Lập dự toán điều chỉnh khi có sự thay đổi các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu, biến động về giá vật tư, văn phòng phẩm, thay đổi lương tối thiểu; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

Tham mưu bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu, UBND huyện, thành phố, thị xã

- Cân đối nguồn kinh phí, xây dựng kế hoạch thực hiện chỉnh lý tài liệu tại đơn vị mình, các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật, của ngành, phù hợp với tình hình của đơn vị, địa phương mình và đảm bảo mục tiêu, tiến độ tại Kế hoạch này.

- Bố trí kho tàng, giá đựng tài liệu và thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Sau khi chỉnh lý, tiến hành giao nộp tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

Yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ (Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh) để được giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Khánh

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VĂN PHÒNG PHẨM
PHỤC VỤ CHÍNH LÝ 01 MÉT GIÁ TÀI LIỆU
(Kèm theo Quyết định số 2916 /QĐ-UBND ngày 01/10/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên vật tư, văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bìa hồ sơ (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	tờ	126	3.000	378.000
2	Tờ mục lục văn bản (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	tờ	190	150	28.500
3	Giấy trắng làm sơ mi khi lập hồ sơ	tờ	126	150	18.900
4	Giấy trắng in mục lục hồ sơ, nhãn hộp (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	tờ	40	150	6.000
5	Giấy trắng viết thống kê tài liệu loại (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	tờ	18	150	2.700
6	Phiếu tin (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	tờ	126	150	18.900
7	Bút viết bìa	chiếc	5	10.000	50.000
8	Bút viết phiếu tin, thống kê tài liệu loại	chiếc	1	4.000	4.000
9	Bút chì để đánh số tờ	chiếc	1/2	14.000	7.000
10	Mực in mục lục hồ sơ, nhãn hộp	hộp	1/100	500.000	5000
11	Cặp, hộp đựng tài liệu	chiếc	7	57.000	399.000
12	Hồ dán nhãn hộp	lọ	1/4	4.000	1.000
13	Dao, kéo cắt giấy, ghim kẹp, dây buộc, bút xóa, chổi lông, các văn phòng phẩm khác				21.000
Tổng cộng					940.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục II
DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH LÝ TÀI LIỆU
CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2916/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Số tài liệu đơn vị tự bố trí kinh phí thực hiện - Tài liệu rời lẻ (mét)	Tổng tài liệu tỉnh hỗ trợ kinh phí chính lý	Phân loại tài liệu tính hỗ trợ kinh phí chính lý		Đơn giá chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí đơn vị tự bố trí	Tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ (triệu đồng)	Phân tích kinh phí tính hỗ trợ		
					Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)							Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)
1	2	3=(4)+(5)	4	5	6	7	8	9	10	11=(12)+(13)	12=(4)x((8)+(10))	13=(14)+(15)+(16)	14=(6)x(8)	15=(7)x(9)	16=(5)x(10)
Năm 2019		1.250,25	450,00	800,25	795,25	5,00				8.168,479	2.941,200	5.227,279	4.450,219	24,825	752,235
1	Sở Xây dựng	181,35	50,00	131,35	131,35		5,596	4,965	0,94	1.185,304	326,800	858,504	735,035		123,469
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	190,00	50,00	140,00	140,00		5,596	4,965	0,94	1.241,840	326,800	915,040	783,440		131,600
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	52,00	50,00	2,00	2,00		5,596	4,965	0,94	339,872	326,800	13,072	11,192		1,880
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	143,00	50,00	93,00	93,00		5,596	4,965	0,94	934,648	326,800	607,848	520,428		87,420
5	Sở Nội vụ	113,30	50,00	63,30	63,30		5,596	4,965	0,94	740,529	326,800	413,729	354,227		59,502
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	100,00	50,00	50,00	50,00		5,596	4,965	0,94	653,600	326,800	326,800	279,800		47,000
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	165,00	50,00	115,00	115,00		5,596	4,965	0,94	1.078,440	326,800	751,640	643,540		108,100
8	Chi cục Kiểm lâm	192,00	50,00	142,00	138,00	4,00	5,596	4,965	0,94	1.252,388	326,800	925,588	772,248	19,860	133,480
9	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	113,60	50,00	63,60	62,60	1,00	5,596	4,965	0,94	741,859	326,800	415,059	350,310	4,965	59,784
Năm 2020		1.007,40	200,00	807,40	690,00	117,40				6.510,287	1.307,200	5.203,087	3.861,240	582,891	758,956
1	Sở Công thương	133,63	50,00	83,63	83,63		5,596	4,965	0,94	873,406	326,800	546,606	467,993		78,612
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80,00		80,00	72,80	7,20	5,596	4,965	0,94	518,337		518,337	407,389	35,748	75,200

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Số tài liệu đơn vị tự bố trí kinh phí thực hiện - Tài liệu rời lẻ (mét)	Tổng tài liệu trợ kinh phí chính lý	Phân loại tài liệu tính hỗ trợ kinh phí chính lý		Đơn giá chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí đơn vị tự bố trí	Tổng kinh phí ngân sách tính hỗ trợ (triệu đồng)	Phân tích kinh phí tính hỗ trợ		
					Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)							Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)
1	2	3=(4)+(5)	4	5	6	7	8	9	10	11=(12)+(13)	12=(4)x((8)+(10))	13=(14)+(15)+(16)	14=(6)x(8)	15=(7)x(9)	16=(5)x(10)
3	Sở Thông tin và Truyền thông	52,00	50,00	2,00	2,00		5,596	4,965	0,94	339,872	326,800	13,072	11,192		1,880
4	Sở Tư pháp	169,09	50,00	119,09	119,09		5,596	4,965	0,94	1.105,127	326,800	778,327	666,428		111,945
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	142,35		142,35	66,65	75,70	5,596	4,965	0,94	882,633		882,633	372,973	375,851	133,809
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	143,63		143,63	143,63		5,596	4,965	0,94	938,766		938,766	803,753		135,012
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140,00		140,00	140,00		5,596	4,965	0,94	915,040		915,040	783,440		131,600
8	Sở Xây dựng	50,00		50,00	50,00		5,596	4,965	0,94	326,800		326,800	279,800		47,000
9	Ban Quản lý Khu Kinh tế	96,70	50,00	46,70	12,20	34,50	5,596	4,965	0,94	610,262	326,800	283,462	68,271	171,293	43,898
Năm 2021		997,72	200,00	797,72	791,52	6,20				6.429,521	1.237,200	5.192,321	4.411,681	30,783	749,857
1	Văn phòng UBND tỉnh (tài liệu UBND)	95,00		95,00	95,00		6,995	6,207	0,94	753,825		753,825	664,525		89,300
2	Sở Khoa học và Công nghệ	152,70	50,00	102,70	96,50	6,20	5,596	4,965	0,94	994,135	326,800	667,335	540,014	30,783	96,538
3	Sở Tư pháp	58,45		58,45	58,45		5,596	4,965	0,94	382,029		382,029	327,086		54,943
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150,00		150,00	150,00		5,596	4,965	0,94	980,400		980,400	839,400		141,000
5	Ban Quản lý Khu Kinh tế	121,20		121,20	121,20		5,596	4,965	0,94	792,163		792,163	678,235		113,928
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Khối tài liệu Ban Quản lý dự án bồi thường hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngân tưới - Cẩm Trang)	190,00	50,00	140,00	140,00		4,896	4,345	0,94	1.108,840	291,800	817,040	685,440		131,600

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Số tài liệu đơn vị tự bố trí kinh phí thực hiện - Tài liệu rời lẻ (mét)	Tổng tài liệu tính hỗ trợ kinh phí chính lý	Phân loại tài liệu tính hỗ trợ kinh phí chính lý		Đơn giá chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí đơn vị tự bố trí	Tổng kinh phí ngân sách tính hỗ trợ (triệu đồng)	Phân tích kinh phí tính hỗ trợ		
					Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)							Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)
1	2	3=(4)+(5)	4	5	6	7	8	9	10	11=(12)+(13)	12=(4)x(8)+(10)	13=(14)+(15)+(16)	14=(6)x(8)	15=(7)x(9)	16=(5)x(10)
7	Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	125,10	50,00	75,10	75,10		4,896	4,345	0,94	730,084	291,800	438,284	367,690		70,594
8	Chi cục Phát triển nông thôn	105,27	50,00	55,27	55,27		5,596	4,965	0,94	688,045	326,800	361,245	309,291		51,954
Tổng cộng		3.255,37	850,00	2.405,37	2.276,77	128,60				21.108,287	5.485,600	15.622,687	12.723,140	638,499	2.261,048

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục III
DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHỈNH LÝ TÀI LIỆU
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỰ BỐ TRÍ KINH PHÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2916 /QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Phân loại tài liệu		Đơn giá chỉnh lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chỉnh lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng chi phí (triệu đồng)	Phân tích các chi phí			Thời gian thực hiện
			Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)					Chi phí nhân công chỉnh lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chỉnh lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10)+(11)+ (12)	10=(4)x(6)	11=(5)x(7)	12=(3)x(8)	10
I	CÁC SỞ, CHI CỤC THUỘC SỞ CÓ SỐ TÀI LIỆU TỒN ĐỘNG DƯỚI 50 MÉT											
1	Sở Y tế	43,00	43,00		5,596	4,965	0,94	281,048	240,628		40,420	2019-2021
2	Sở Ngoại vụ	21,97	21,97		5,596	4,965	0,94	143,596	122,944		20,652	2019-2022
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	41,00	36,50	4,50	5,596	4,965	0,94	265,137	204,254	22,343	38,540	2019-2021
4	Chi cục Thủy sản	22,00	22,00		5,596	4,965	0,94	143,792	123,112		20,680	2019-2021
5	Chi cục Thủy lợi	50,00	50,00		5,596	4,965	0,94	326,800	279,800		47,000	2019-2021
6	Chi cục Quản lý thị trường	5,00	5,00		5,596	4,965	0,94	32,680	27,980		4,700	2019-2021
7	Chi cục Bảo vệ môi trường	11,10	11,10		5,596	4,965	0,94	72,550	62,116		10,434	2019-2021
8	Chi cục Biển, Hải đảo và Tài nguyên nước	3,00	1,00	2,00	5,596	4,965	0,94	18,346	5,596	9,930	2,820	2019-2021
9	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	10,00	10,00		5,596	4,965	0,94	65,360	55,960		9,400	2019-2021
10	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	8,00	1,50	6,50	5,596	4,965	0,94	48,187	8,394	32,273	7,520	2019-2021
11	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	10,00	10,00		5,596	4,965	0,94	65,360	55,960		9,400	2019-2021
	Tổng cộng	225,07	212,07	13,00				1.462,855	1.186,744	64,545	211,566	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Phân loại tài liệu		Đơn giá chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng chi phí (triệu đồng)	Phân tích các chi phí			Thời gian thực hiện
			Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)					Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10)+(11)+(12)	10=(4)x(6)	11=(5)x(7)	12=(3)x(8)	10
II ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH												
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	2,75	2,75		4,896	4,345	0,94	16,049	13,464		2,585	2019-2021
2	Trường CĐ Văn hóa thể thao và Du lịch Nguyễn Du	15,00		15,00	4,896	4,345	0,94	79,275		65,175	14,100	2019-2021
3	Trường Cao đẳng Nghề Việt Đức	4,00	4,00		4,896	4,345	0,94	23,344	19,584		3,760	2019-2021
4	Trường Cao đẳng Y tế	19,80	13,50	6,30	4,896	4,345	0,94	112,082	66,096	27,374	18,612	2019-2021
	Tổng cộng	41,55	20,25	21,300				230,750	99,144	92,549	39,057	
III TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI												
1	Hội Nhà báo	10,00	10,00		5,596	4,965	0,94	65,360	55,960	0	9,400	2019-2021
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	5,00	3,00	2,00	5,596	4,965	0,94	31,418	16,788	9,930	4,700	2019-2021
3	Hội Người mù tỉnh	1,40	1,20	0,20	5,596	4,965	0,94	9,024	6,715	0,993	1,316	2019-2021
4	Hội Đông y tỉnh	1,50	1,50		5,596	4,965	0,94	9,804	8,394	0	1,410	2019-2021
5	Liên minh HTX	1,75		1,75	5,596	4,965	0,94	10,334	0	8,689	1,645	2019-2021
	Tổng cộng	19,65	15,70	3,95	5,596	4,965	0,94	125,940	87,857	19,612	18,471	
IV CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN												
1	Tòa án nhân dân tỉnh	16,00	5,00	11,00	5,596	4,965	0,94	97,635	27,980	54,615	15,040	2019-2021
2	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	42,00	2,00	40,00	5,596	4,965	0,94	249,272	11,192	198,600	39,480	2019-2021
3	Cục Thống kê tỉnh	5,00	3,00	2,00	5,596	4,965	0,94	31,418	16,788	9,930	4,700	2019-2021
4	Cục Thuế tỉnh	110,00	10,00	100,00	5,596	4,965	0,94	655,860	55,960	496,500	103,400	2019-2021
5	Kho Bạc nhà nước tỉnh	47,00	47,00		5,596	4,965	0,94	307,192	263,012		44,180	2019-2021

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Phân loại tài liệu		Đơn giá chỉnh lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chỉnh lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng chi phí (triệu đồng)	Phân tích các chi phí			Thời gian thực hiện
			Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)					Chi phí nhân công chỉnh lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chỉnh lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(10)+(11)+(12)$	$10=(4)x(6)$	$11=(5)x(7)$	$12=(3)x(8)$	10
6	Ngân hàng nhà nước, chi nhánh tỉnh	39,00	14,00	25,00	5,596	4,965	0,94	239,129	78,344	124,125	36,660	2019-2021
7	Cục Hải quan Hà Tĩnh	93,50		93,50	5,596	4,965	0,94	552,118		464,228	87,890	2019-2021
8	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	7,00	2,00	5,00	5,596	4,965	0,94	42,597	11,192	24,825	6,580	2019-2021
	Tổng cộng	359,50	83,00	276,50				2175,221	464,468	1372,823	337,93	
V	DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC											
1	Bưu điện tỉnh	32,00	7,00	25,00	4,896	4,345	0,94	172,980	34,272	108,625	30,080	2019-2021
2	Viễn thông Hà Tĩnh	36,00	11,00	25,00	4,896	4,345	0,94	196,320	53,856	108,625	33,840	2019-2021
3	Công ty TNHH MTV Cấp nước và xây dựng Hà Tĩnh	84,00		84,00	4,896	4,345	0,94	443,940		364,980	78,960	2019-2021
4	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hà Tĩnh	5,00	5,00		4,896	4,345	0,94	29,18	24,480		4,700	2019-2021
5	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	44,10	3,10	41,00	4,896	4,345	0,94	234,777	15,178	178,145	41,454	2019-2021
6	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	25,00	25,00		4,896	4,345	0,94	145,900	122,400		23,500	2019-2021
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A	11,30	6,20	5,10	4,896	4,345	0,94	63,137	30,355	22,160	10,622	2019-2021
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và DV Hương Sơn	26,00	6,00	20,00	4,896	4,345	0,94	140,716	29,376	86,900	24,440	2019-2021
9	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hồng Lĩnh	7,00	7,00		4,896	4,345	0,94	40,852	34,272		6,580	2019-2021

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Phân loại tài liệu		Đơn giá chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Đơn giá chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Đơn giá Văn phòng phẩm (triệu đồng)	Tổng chi phí (triệu đồng)	Phân tích các chi phí			Thời gian thực hiện
			Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)					Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (triệu đồng)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (triệu đồng)	Chi phí văn phòng phẩm (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(10)+(11)+(12)$	$10=(4)x(6)$	$11=(5)x(7)$	$12=(3)x(8)$	10
10	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh	42,00	42,00		4,896	4,345	0,94	245,112	205,632		39,480	2019-2021
	Tổng cộng	312,40	112,30	200,10				1.712,911	549,821	869,435	293,656	
	Cộng I+II+III+IV+V	958,17	443,32	514,85				5.707,676	2.88,034	2.418,962	900,680	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục IV
DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH LÝ TÀI LIỆU CỦA UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 01/1/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Phân loại tài liệu		Tổng chi phí (triệu đồng)	Phân tích các chi phí			Thời gian thực hiện
			Tài liệu rời lẻ (mét)	Tài liệu đã lập HSSB (mét)		Chi phí nhân công chính lý tài liệu rời lẻ (đơn giá: 5,596 triệu đồng/m)	Chi phí nhân công chính lý tài liệu đã lập HSSB (đơn giá: 4,965 triệu đồng/m)	Chi phí văn phòng phẩm (đơn giá: 0,94 triệu đồng/m)	
1	2	3	4	5	6=(7)+(8)+(9)	7=(4)x5,696	8=(5)x4,965	9=(3)x0,94	10
1	UBND huyện Can Lộc	291,00	291,00		2.105,385	1.831,845		273,540	2019-2021
2	UBND huyện Cẩm Xuyên	482,00	482,00		3.487,270	3.034,190		453,080	2019-2021
3	UBND huyện Đức Thọ	493,00	493,00		3.566,855	3.103,435		463,420	2019-2021
4	UBND huyện Hương Khê	883,00	883,00		6.388,505	5.558,485		830,020	2019-2021
5	UBND huyện Hương Sơn	81,00	43,00	38,00	559,093	270,685	212,268	76,140	2019-2021
6	UBND huyện Kỳ Anh	236,00	51,00	185,00	1.576,295	321,045	1.033,410	221,840	2019-2021
7	UBND huyện Lộc Hà	488,00	488,00		3.530,680	3.071,960		458,720	2019-2021
8	UBND huyện Nghi Xuân	342,00	342,00		2.474,370	2.152,890		321,480	2019-2021
9	UBND huyện Thạch Hà	426,00	103,00	323,00	2.853,103	648,385	1.804,278	400,440	2019-2021
10	UBND huyện Vũ Quang	353,50	348,50	5,00	2.554,028	2.193,808	27,930	332,290	2019-2021
11	UBND thành phố Hà Tĩnh	92,84	19,84	73,00	619,904	124,861	407,778	87,265	2019-2021
12	UBND thị xã Hồng Lĩnh	269,00	135,00	134,00	1.851,209	849,825	748,524	252,860	2019-2021
13	UBND thị xã Kỳ Anh	314,00	101,00	213,00	2.120,773	635,795	1.189,818	295,160	2019-2021
	Tổng cộng	4.751,34	3.780,34	971,00	33.687,470	23.797,209	5.424,006	4.466,255	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH